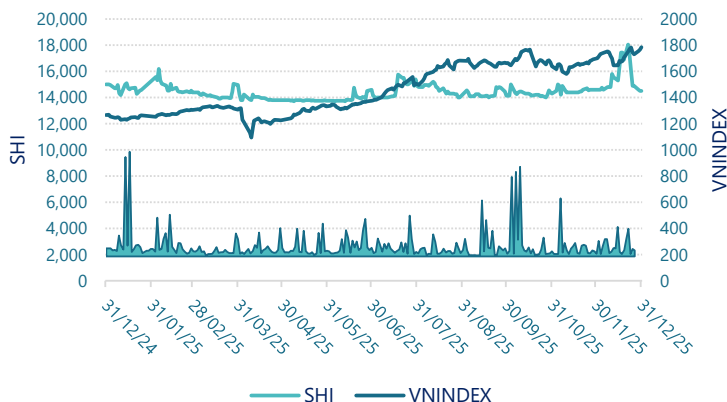


CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	14,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,050
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,714
SL cổ phiếu LH	169,949,549
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,475,035
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,464
P/E	48.4
EPS	299

DT thuần

Q4/25

4,822

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,660 | 123%

YoY: ▲ 900 | 23.0%

LN sau thuế

Q4/25

26.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.5 | 106%

YoY: ▼ 4.90 | -15.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

3.7%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

2025

11,783

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 526 | 4.7%

LN sau thuế

2025

82.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 25.4 | -23.8%

ROE

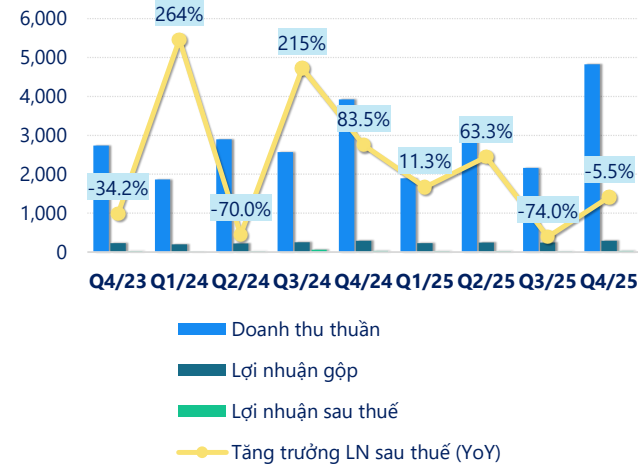
2025

2.4%

+/- YoY: ▼ 1.4%

tỷ VNĐ

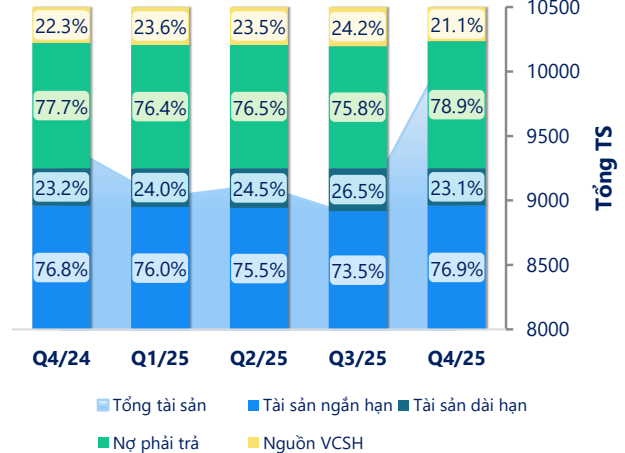
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

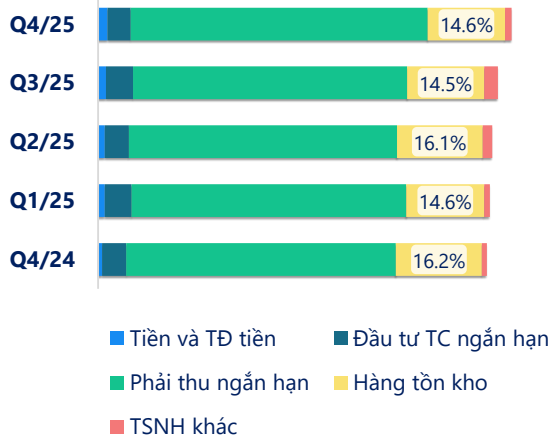
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



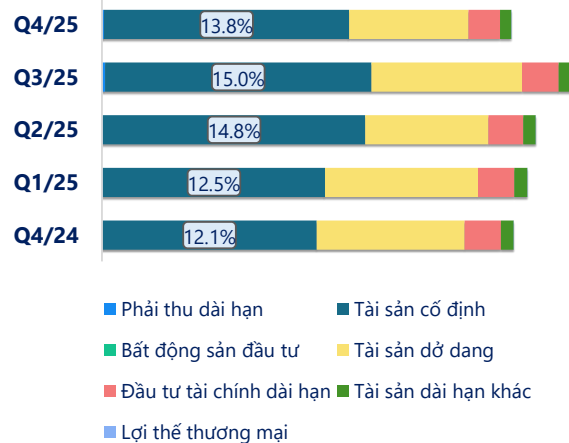
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

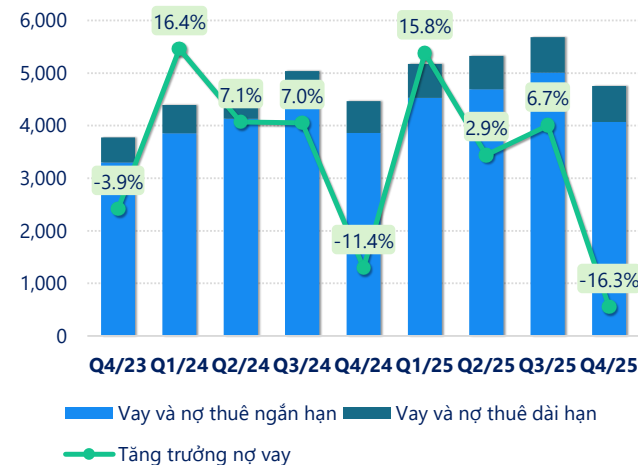
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

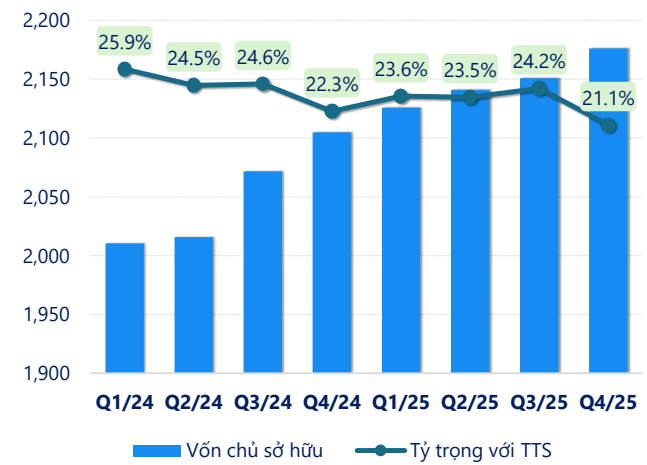
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

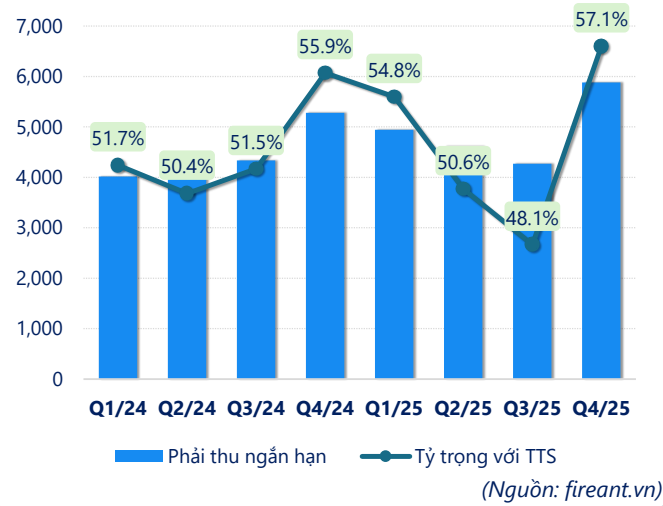
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

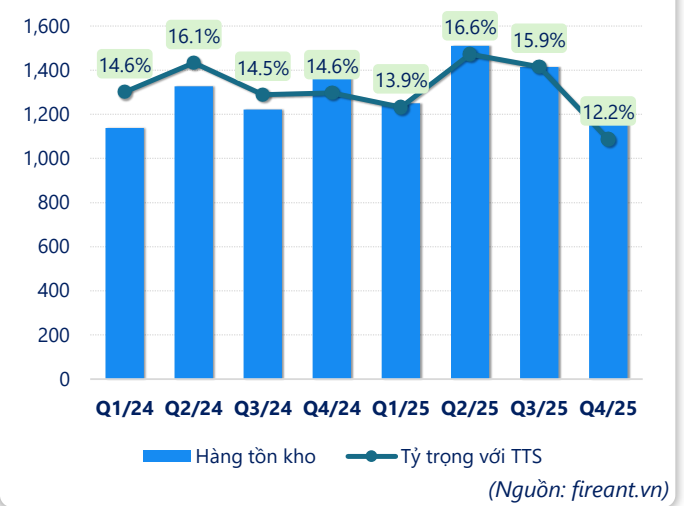


(Nguồn: fireant.vn)

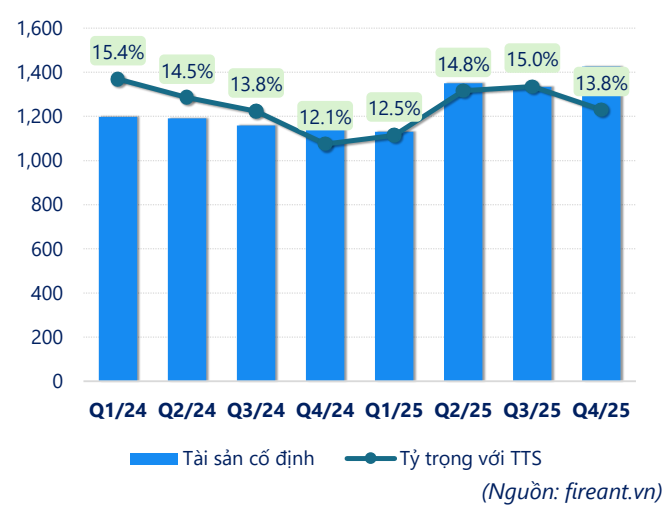
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


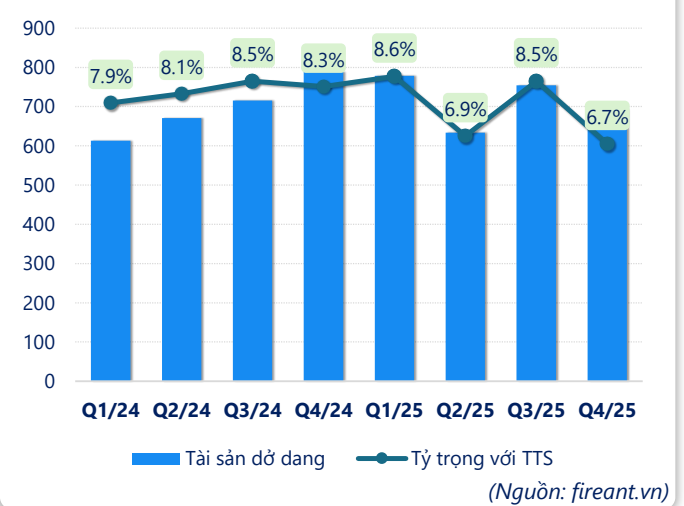
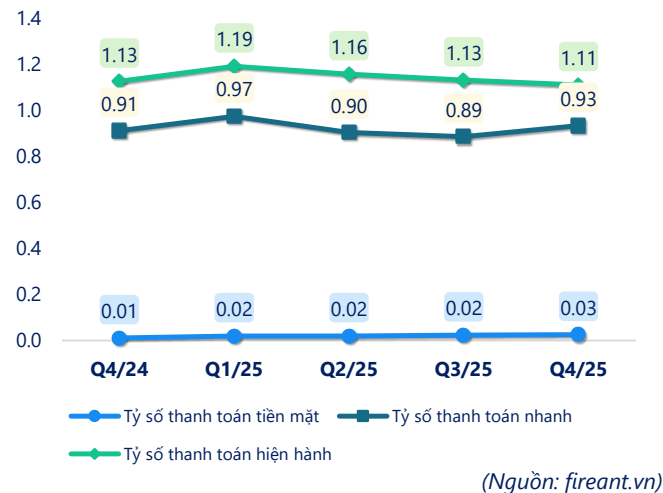
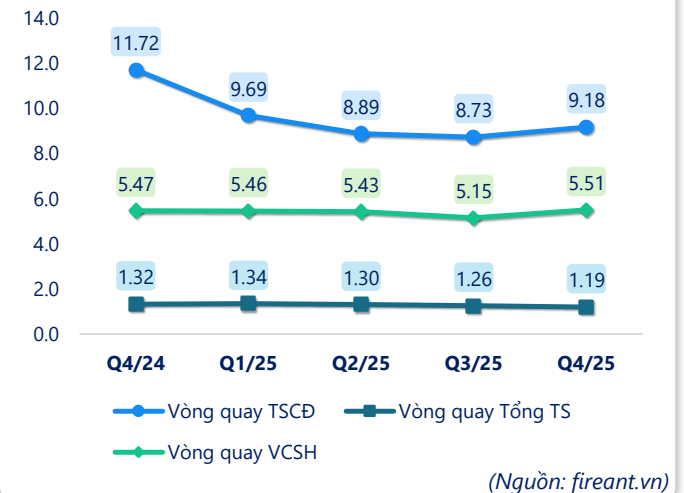
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	9,448	9,021	9,119	8,874	10,305
Tài sản ngắn hạn	7,252	6,854	6,886	6,521	7,924
Tiền và tương đương tiền	70.8	111	116	133	181
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	385	403	403	402
Phải thu ngắn hạn	5,279	4,943	4,616	4,268	5,883
Hàng tồn kho	1,378	1,250	1,511	1,414	1,260
Tài sản ngắn hạn khác	112	165	241	304	198
Tài sản dài hạn	2,196	2,166	2,233	2,353	2,380
Phải thu dài hạn	2.23	4.47	4.63	15.5	11.9
Tài sản cố định	1,142	1,131	1,350	1,334	1,425
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	789	779	633	754	693
Đầu tư tài chính dài hạn	193	184	179	183	184
Tài sản dài hạn khác	68.3	66.7	64.7	65.1	65.3
Lợi thế thương mại	1.85	1.67	1.49	1.31	1.13
Nợ phải trả	7,344	6,895	6,979	6,723	8,129
Nợ ngắn hạn	6,439	5,751	5,945	5,763	7,133
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,862	4,529	4,693	5,011	4,067
Phải trả người bán ngắn hạn	1,736	997	958	432	2,008
Nợ dài hạn	904	1,144	1,034	960	995
Vay và nợ thuê dài hạn	602	642	631	669	686
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,105	2,126	2,141	2,151	2,176
Vốn chủ sở hữu	2,105	2,126	2,141	2,151	2,176
Vốn điều lệ	1,622	1,622	1,622	1,703	1,703
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)